

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/DS-PT
Ngày 19- 01 - 2021
V/v tranh chấp đòi lại
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 336/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2020/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 272/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 478 C7, khu phố 3, đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ V trình bày:

Bà V có cho bà H vay tiền tổng cộng 05 lần, gồm các lần như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 27/11/2011 âm lịch, cho bà H vay 53.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà H viết và ký tên, có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, nhưng không có ghi vào biên nhận, không hẹn thời gian trả. Số tiền này bà H có đóng lãi được 02 tháng thì không đóng nữa, không có trả được tiền gốc.

- Lần thứ hai: Ngày 20/12/2012 âm lịch, cho bà H vay 10.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà H viết và ký tên, không có lãi, không hẹn thời gian trả. Số tiền này bà H không trả được khoảng tiền gốc nào.

- Lần thứ ba: Ngày 05/10/2012 âm lịch, cho bà H vay 22.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà H viết và ký tên, không có lãi, không hẹn thời gian trả. Số tiền này bà H không trả được khoảng tiền gốc nào.

Bà V xác định năm cho vay là năm 2012, do bà H ghi là năm 2011 nên sau đó bà H tự sửa lại là năm 2012. Số tiền này bà V giao tiền thành 02 lần (lần 01 vào ngày 03/10/2011 âm lịch giao số tiền là 2.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 05/11/2011 âm lịch giao số tiền là 20.000.000 đồng) nên mới ghi trong biên nhận ngày 05/10/2012 âm lịch là “trước sau” là 22.000.00 đồng.

- Lần thứ tư: Ngày 27/11/2011 âm lịch, bà V có cho bà H vay số tiền là 20.000.000 đồng, viết kèm chung với biên nhận ngày 05/10 âm lịch năm 2012, do bà V viết, bà H không có viết và ký tên. Số tiền này bà V cho mượn không có lãi, không hẹn thời gian trả. Số tiền này bà H không trả được khoảng tiền gốc nào.

Do lúc bà V cho bà H vay số tiền này không có yêu cầu viết biên nhận, sau đó bà V cũng không nhớ thời gian mượn tiền cụ thể nên mới tự ghi chung vào tờ biên nhận ngày 05/10/2012 âm lịch nội dung “ngày 27 tháng 11 âm lịch năm 2011 20.000.000 đồng”.

- Lần thứ năm: Ngày 19/11/2012 âm lịch, cho bà H vay 33.000.000 đồng, viết kèm biên nhận ngày biên nhận ngày 05/10/2012 âm lịch do bà H viết và ký tên, cho mượn không có lãi, không hẹn thời gian trả. Số tiền này bà H không trả được khoảng tiền gốc nào.

Nay nếu bà H không thừa nhận số tiền vay vào ngày 27 tháng 11 âm lịch năm 2011 là 20.000.000 đồng, thì bà V cũng chấp nhận trừ số tiền này ra, không yêu cầu bà H trả lại số tiền 20.000.000 đồng này. Bà V xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà H, chỉ yêu cầu bà H trả lại số tiền là 118.000.000 (một trăm mười tám triệu) đồng.

Tất cả các lần vay tiền bà H đều cho rằng vay để lo cho gia đình, bà H trực tiếp nhận tiền, chồng bà H hoàn toàn không biết khoản vay như đã nêu trên. Do số tiền này cá nhân bà H đứng ra vay nên bà V chỉ yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Bà có vay tiền của bà V nhiều lần, thời gian vay không nhớ rõ, mỗi lần vay từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, không có lần nào số tiền lên đến mức 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng như bà V đã nêu. Mục đích vay tiền là để lo làm ăn, cá nhân bà vay tiền, chồng bà hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc này.

Bà V cho bà mượn tiền có tính lãi, mức lãi suất bà V cho bà vay là 20%/tháng, nếu bà không trả lãi đủ thì bà V gộp lãi nhập với vốn rồi yêu cầu bà viết biên nhận. Bà H không nhớ chính xác số tiền đã vay là bao nhiêu vì vay tiền nhiều lần, có trả gốc, nhưng không nhớ số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và số tiền gốc đã trả cụ thể là bao nhiêu, trả vào thời gian nào. Bà xác định hiện tại không có nợ bà V số tiền 118.000.000 đồng, bà chỉ còn nợ bà V số tiền 34.740.000 đồng và chỉ chấp nhận trả lại cho bà V số tiền 34.740.000 đồng.

Đối với các biên nhận do bà V cung cấp thì bà H thừa nhận có ký tên, chữ viết ghi họ tên Đặng Thị H cũng là của bà và nội dung cũng do bà viết, gồm: biên nhận ngày 27 tháng 11 âm lịch 2011, số tiền 53.000.000 đồng; biên nhận ngày 20 tháng 12 âm lịch 2012, số tiền 10.000.000 đồng; biên nhận ngày 05 tháng 10 âm lịch 2012, số tiền 22.000.000 đồng và biên nhận ngày 19 tháng 11 âm lịch 2012, số tiền là 33.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà V tính lãi nhập vốn và yêu cầu viết biên nhận nên bà viết, thực tế bà không có nhận số tiền như trong biên bản đã nêu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2020/DSST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 5,147,271,273,278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ V đối với bà Đặng Thị H về việc yêu cầu trả số tiền gốc là 118.000.000đ (Một trăm mười tám triệu đồng).

Buộc bị đơn là bà Đặng Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V tổng số tiền là 118.000.000 (một trăm mười tám triệu) đồng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ V đối với bà Đặng Thị H về việc yêu cầu bà H trả số tiền gốc là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2020, bị đơn bà Đặng Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 34.740.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà V cung cấp chứng cứ là các biên nhận do bà H viết là sau thời điểm tòa sơ thẩm thụ lý vụ án, do đó chứng cứ này không phải là cơ sở để xem xét, bà V chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền 34.740.000 đồng, vì trong số tiền 118.000.000 đồng

bà V yêu cầu đã bao gồm tiền lãi, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H.

Quan điểm của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bị đơn thừa nhận chữ ký đối với các biên nhận nguyên đơn giao nộp cho Tòa án tổng số tiền là 118.000.000 đồng, tuy nhiên bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền là 34.740.000 đồng nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh chỉ còn nợ số tiền 34.740.000 đồng. Do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở xem xét, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nguyên đơn cung cấp, thì thời gian bà V cho bà H vay diễn ra từ năm 2011 đến năm 2012. Bà V nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản ngày 29/4/2020. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là 02 năm kể từ ngày cá nhân đó biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm; như vậy xét về thời hiệu khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện để tranh chấp hợp đồng vay, tuy nhiên bà V vẫn có quyền khởi kiện để đòi lại tài sản đối với số tiền bà V đã cho bà H vay trước đây. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét quan hệ pháp luật tranh chấp để chấp nhận yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà V đối với bà H là chưa phù hợp, tuy nhiên nội dung của vụ án đã giải quyết yêu cầu đòi lại tài sản đối với số tiền bà V cho bà H vay nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp cho phù hợp.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền của 05 lần vay tổng cộng là 138.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay ngày 27/11/2011 âm lịch số tiền 20.000.000 đồng, Tòa sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền của 04 lần vay tổng cộng là 118.000.000 đồng, ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[3] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 04 biên nhận nợ vay gồm: Biên nhận ngày 27/11/2011 âm lịch số tiền 53.000.000 đồng. Biên nhận ngày 20/12/2012 âm lịch số tiền 10.000.000 đồng. Biên nhận ngày 05/10/2012 âm lịch số tiền 22.000.000 đồng. Biên nhận ngày 19/11/2012 âm lịch số tiền 33.000.000 đồng. Bà V trình bày, 04 lần vay này không có thời hạn và các tờ biên nhận là do bà H tự viết và ký tên, ghi rõ họ tên. Bị đơn bà H thừa nhận các biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, các biên nhận nợ là do bà H viết và ký tên, đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, nếu căn cứ vào các biên nhận này thì thời gian bà V đã khởi kiện trước đây là năm 2011 (Tòa sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án) đi trước thời hạn của biên nhận nên không thể xác định các biên nhận này là chứng cứ của vụ án. Bà V cho rằng, do tin tưởng nên đến năm 2012 mới yêu cầu bà H viết biên nhận chứ thực tế không có nhận tiền, thực chất là bà H đã nhận tiền vào năm 2011.

Bà H cho rằng, bà V cho bà vay nhiều lần và vay có lãi, không xác định thời hạn; về từng khoản vay, tiền gốc và lãi bà đã trả cho bà V bà không nhớ; đối với 04 biên nhận nợ bà thừa nhận có viết và ký tên, nhưng là do bà V yêu cầu bà viết và bà V tính lãi nhập vốn nên mới có số tiền này, nhưng bà xác định chỉ còn nợ bà V số tiền là 34.740.000 đồng tiền gốc, tuy nhiên bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, nên không có căn cứ xác định bà H chỉ còn nợ bà V 34.740.000 đồng tiền gốc. Lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà H về chứng cứ bà V cung cấp là không phù hợp là không có cơ sở xem xét, bởi vì bà H đã thừa nhận chính bà là người ký tên và viết các giấy biên nhận nêu trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà V đối với số tiền 118.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ V không phải chịu. Bà Đặng Thị H được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2020/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ V về tranh chấp đòi lại tài sản. Buộc bà Đặng Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V tổng số tiền là 118.000.000 (một trăm mười tám triệu) đồng.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ V đối với bà Đặng Thị H về việc yêu cầu bà H trả số tiền gốc là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ V không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 0011233 ngày 29/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre

Bà Đặng Thị H được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị H được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng